

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Số: 75 /TNB  
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0710) 3765 080; Fax: (0710) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.  
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: 0710) 3765 079 Fax: (0710) 3765 078.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính Quý IV/2016 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 17/01/2017 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTT.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:
    - Tại mục 4 thông tin so sánh của chương VIII những thông tin khác **giải trình** “ Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu do chi phí quản lý và chi phí bán hàng Quý 4 năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận giảm”.
    - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do giá bán giảm.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://psw.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KH-ĐT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

Báo cáo tài chính Quý IV/2016

NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
TÂY NAM BỘ**

**Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**  
**Tel: 07103.765079 Fax: 07103.765078**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- **Bảng Cân đối kế toán**
- **Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Quý 4 năm 2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>216.681.689.364</b>	<b>293.608.977.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>187.278.876.818</b>	<b>168.036.031.448</b>
1. Tiền	111		10.278.876.818	7.036.031.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		177.000.000.000	161.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.400.040.398</b>	<b>49.412.951.482</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.145.687.319	26.457.297.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.531.964.190	22.627.391.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	722.388.889	328.263.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>6.986.932.533</b>	<b>75.991.386.593</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.986.932.533	77.956.811.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.965.424.687)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.839.615</b>	<b>168.608.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	15.839.615	168.608.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>42.818.115.801</b>	<b>45.318.492.151</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.796.677.697</b>	<b>34.790.325.895</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.5	<b>15.684.114.493</b>	<b>18.874.355.770</b>
- Nguyên giá	222		35.784.928.243	33.952.453.837
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.100.813.750)	(15.078.098.067)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.6	<b>16.112.563.204</b>	<b>15.915.970.125</b>
- Nguyên giá	228		16.114.370.125	15.915.970.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.806.921)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.7	<b>10.116.541.105</b>	<b>10.277.676.826</b>
- Nguyên giá	231		11.480.389.000	11.480.389.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.363.847.895)	(1.202.712.174)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>904.896.999</b>	<b>250.489.430</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	904.896.999	250.489.430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>259.499.805.165</b>	<b>338.927.469.854</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>45.750.638.854</b>	<b>123.918.011.559</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.750.638.854</b>	<b>123.918.011.559</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	29.196.010.342	61.670.803.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.870.654.925	39.561.325.000
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.10	799.744.944	3.268.616.061
4. Phải trả cho người lao động	314		4.910.668.575	4.284.903.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	246.952.380	133.745.732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	72.400.000	11.644.447.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.654.207.688	3.354.169.879
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>213.749.166.311</b>	<b>215.009.458.295</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>213.749.166.311</b>	<b>215.009.458.295</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.820.180.618	26.080.472.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		20.742.876.711	15.066.732.504
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.077.303.907	11.013.740.098
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>259.499.805.165</b>	<b>338.927.469.854</b>

Cần Thơ, ngày 17. tháng 1. năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

PHO GIAM ĐỐC

Hứa Đặng Thành Luân

Lê Thanh Tùng

